

# KIẾN THỨC VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÔNG THỤY ANH, HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2018

Vũ Thị Quyên<sup>1</sup>, Nguyễn Đức Thanh<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang nhằm mô tả kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên (VTN) của 408 học sinh Trường Trung học phổ thông Đông Thụy Anh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Kết quả: Còn tỷ lệ khá cao học sinh không biết về dấu hiệu có thai ở phụ nữ. Hậu quả khi làm mẹ ở tuổi VTN được các học sinh biết đến chưa đầy đủ. Đa số các học sinh chọn cơ sở y tế nhà nước là cơ sở nạo phá thai an toàn (94,1%). Các biện pháp tránh thai được học sinh biết đến nhiều nhất là bao cao su (96,3%) và có 88,7% học sinh cho rằng đây là biện pháp hợp nhất ở VTN. Tỷ lệ học sinh biết đến bệnh LTQĐTD chưa cao, nhiều nhất là bệnh giang mai mới chỉ đạt 87,0%. Phần lớn các học sinh đều biết về các đường lây truyền của HIV (96,3%). Tỷ lệ học sinh biết cách phòng tránh qua việc không dùng chung bơm kim tiêm là 93,9%; trong đó có 89,6% học sinh nam và 95,6% học sinh nữ.

**Từ khóa:** Sức khỏe sinh sản, vị thành niên

## ABSTRACT

### KNOWLEDGE OF ADOLESCENTS ON REPRODUCTIVE HEALTH CARE OF STUDENTS OF DONG THUY ANH HIGH SCHOOL, THAI THUY DISTRICT, THAI BINH PROVINCE

The cross-sectional descriptive study to describe and evaluate knowledge of adolescents on reproductive health care of 408 students of Dong Thuy Anh High School, Thai Thuy District, Thai Binh Province. Results: There is a high rate of students not knowing about signs of pregnancy in women. The students know rather good about consequences of young motherhood. Most students choose public health facility as a basis for safe abortion (94.1%). The contraceptive method which student know the most is condom (96.3%); and 88.7% of them think that it is the most appropriate for adolescents. The percentage of students who know about STIs is not high, the highest rate for syphilis is only 87.0%. Most students know

1. Trung tâm Y tế huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
2. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

about HIV transmission routes (96.3%). The percentage of students who know how to prevent HIV transmission through not sharing needles is 93.9%; including 89.6% of males and 95.6% of females.

**Key words:** Reproductive health, adolescent.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên (VTN) là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em thành người trưởng thành, có đặc điểm tâm sinh lý đặc thù như thích thử nghiệm, thích khám phá năng lực bản thân, năng động, sáng tạo. Tuổi VTN liên tục đối mặt với những thách thức cũng như nguy cơ. Chính vì thế VTN cần được cung cấp thông tin chính xác và đúng đắn giúp các em hiểu quá trình phát triển bản thân, nguy cơ cho sức khỏe, điều kiện cần thiết để khỏe mạnh [5]. Việt Nam có các trường hợp nạo phá thai ở tuổi VTN chiếm tới 20% số ca nạo phá thai, 15% sinh con trước tuổi 20 [6]. Lứa tuổi VTN vẫn có tỷ lệ nhất định mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đặc biệt là HIV/AIDS. Để góp phần có cơ sở dữ liệu cho việc hoạch định các chính sách nâng cao sức khỏe VTN, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu mô tả kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản VTN tại địa bàn nghiên cứu.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Địa điểm, đối tượng và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Trung học phổ thông (THPT) Đông Thụy Anh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đối tượng nghiên cứu: Học sinh lớp 10, 11, 12 tương đương với độ tuổi từ 16-19 tại Trường THPT Đông Thụy Anh.

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 09/2018 đến tháng 02/2019.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang nhằm mô tả và đánh giá kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản VTN của học sinh THPT.

### 2.2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu cho điều tra được tính theo công thức sau:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \cdot \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

+  $Z_{1-\alpha/2}$ : Là hệ số tin cậy, được lấy ở ngưỡng xác suất 95% ( $Z_{1-\alpha/2}=1,96$ )

+ p: Là tỷ lệ học sinh THPT có kiến thức đúng về chăm sóc sức khỏe sinh sản, chọn  $p=0,5$  để có cỡ mẫu tối thiểu cần chọn lớn nhất.

+ d: Sai số mong muốn:  $d = 0,05$

Thay số ta có  $n = 385$  học sinh. Thực tế đã chọn 408 học sinh để phỏng vấn

- Chọn mẫu: Chọn lấy cả 3 khối từ lớp 10-12, tại mỗi

khối chọn ngẫu nhiên lấy 3 lớp. Tiến hành phỏng vấn các đối tượng theo thứ tự lấy từ danh sách lớp từ một cho đến hết. Nếu số đối tượng tại lớp được lựa chọn chưa đủ thì sẽ phỏng vấn thêm đối tượng ở lớp kế bên theo cách thức tương tự cho tới khi đạt số lượng đối tượng theo yêu cầu.

### 2.2.3. Kỹ thuật áp dụng trong nghiên cứu

Phỏng vấn đối tượng bằng việc sử dụng bộ câu hỏi chuẩn bị trước để tiến hành phỏng vấn trực tiếp cho học sinh trung học phổ thông về kiến thức chăm sóc SKSS VTN.

### 2.2.4. Phương pháp xử lý thông tin

Số liệu được làm sạch trước khi nhập vào máy tính, sử dụng chương trình EPI DATA để nhập số liệu. Phân tích số liệu được tiến hành bằng chương trình SPSS 13.0. So sánh giữa các tỷ lệ sử dụng kiểm định Khi bình phương. Khoảng tin cậy là 95% được áp dụng cho toàn bộ các kiểm định.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Kiến thức của học sinh về sức khỏe sinh sản VTN

**Bảng 3.1. Tỷ lệ học sinh biết về các dấu hiệu người phụ nữ được cho là có thai**

Dấu hiệu	Giới		Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Mắt kính	81	70,4	277	94,5	358	87,7		
Mệt mỏi, chán ăn	70	60,9	215	73,4	285	69,8		
Buồn nôn, nôn	87	75,6	271	92,5	358	87,7		
Cương vú	53	46,1	159	54,3	212	51,9		
Bụng lớn dần	85	73,9	259	88,4	344	84,3		
Không biết	15	13,0	7	2,4	22	5,4		

Bảng 3.1 cho thấy, tỷ lệ học sinh cho rằng phụ nữ có thai có biểu hiện mắt kính và buồn nôn, nôn đạt cao nhất với 87,7%. Tỷ lệ học sinh không biết biểu hiện của phụ nữ khi có thai là 5,4%. Trong đó, tỷ lệ học sinh nữ biết các dấu hiệu ở phụ nữ có thai cao hơn so với học sinh nam: bụng

lớn dần (88,4% so với 73,9%); buồn nôn, nôn (92,5% so với 75,6%); mệt mỏi, chán ăn (73,4% so với 60,9%); mắt kính (94,5% so với 70,4%). Tỷ lệ học sinh nam không biết các biểu hiện ở phụ nữ có thai cao hơn so với các học sinh nữ (13,0% so với 2,4%).

**Bảng 3.2. Tỷ lệ học sinh biết về hậu quả khi làm mẹ quá trẻ**

Hậu quả	Giới		Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Thiếu máu	40	34,8	137	46,8	177	43,4		
Thai kém phát triển, chết lưu	78	67,8	248	84,6	326	79,9		
Trẻ sinh ra thiếu cân	96	83,5	275	93,9	371	90,9		
Khác	1	0,9	12	4,1	13	3,2		
Không biết	17	14,8	8	2,7	25	6,1		

Kết quả trong bảng 3.2 cho thấy, tỷ lệ học sinh cho rằng hậu quả của làm mẹ quá trẻ là làm trẻ sinh ra thiếu cân, suy dinh dưỡng đạt cao nhất với 90,9%; tuy nhiên có 6,1% học sinh không biết hậu quả của việc làm mẹ quá trẻ. Tỷ lệ học sinh nữ biết hậu quả của làm mẹ quá trẻ là

thiếu máu chiếm 46,8%; thai kém phát triển, thai chết lưu là 84,6%; trẻ sinh ra thiếu cân, suy dinh dưỡng là 93,9%; và những tỷ lệ này đều cao hơn so với nam giới. Tỷ lệ nam giới không biết hậu quả của việc làm mẹ quá trẻ cao hơn so với nữ giới (14,8% so với 2,7%).

**Bảng 3.3. Tỷ lệ học sinh biết các cơ sở nạo phá thai an toàn**

Cơ sở	Giới		Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cơ sở y tế nhà nước	105	91,3	279	95,2	384	94,1		
Cơ sở y tế tư nhân	1	0,9	1	0,3	2	0,5		
Thầy lang, mụ vườn	2	1,7	0	0	2	0,5		
Khác	0	0	3	1,0	3	0,7		
Không biết	7	6,1	10	3,5	17	4,2		

Kết quả bảng 3.3 cho thấy, đa số các học sinh chọn cơ sở y tế nhà nước là cơ sở nạo phá thai an toàn với 94,1%; trong đó có 91,3% học sinh nam và 95,2% học sinh nữ. Có

4,2% không biết đâu là cơ sở nạo phá thai an toàn với 6,1% học sinh nam và 3,5% học sinh nữ.

**Bảng 3.4. Tỷ lệ học sinh biết về các biện pháp tránh thai**

Biện pháp	Giới		Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Bao cao su	109	94,8	284	96,9	393	96,3		
Vòng tránh thai	86	74,8	264	86,7	350	85,8		
Viên uống tránh thai	84	73,0	248	84,6	332	81,4		
Viên tránh thai khẩn cấp	79	68,7	216	73,7	295	72,3		
Cây dưới da	27	23,5	58	19,8	85	20,8		
Tiêm tránh thai	45	39,1	92	31,4	137	33,6		
Tính chu kỳ kinh	38	33,0	148	50,5	186	45,6		
Xuất tinh ngoài	50	43,5	118	40,3	168	41,2		
Khác	3	2,6	2	0,7	5	1,2		
Không biết	3	2,6	5	1,7	8	1,9		

Bảng 3.4 cho thấy các biện pháp tránh thai được học sinh biết đến nhiều nhất bao gồm: bao cao su (96,3%); vòng tránh thai (85,8%); viên uống tránh thai (81,4%) và viên tránh thai khẩn cấp (72,3%). Tuy nhiên, có 1,9% học sinh không biết các biện pháp sử dụng để tránh thai. Tỷ

lệ học sinh nam biết về sử dụng vòng tránh thai là 74,8%; thấp hơn so với học sinh nữ (86,7%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Tỷ lệ học sinh nam biết về tính chu kỳ kinh là 33,0%; thấp hơn so với học sinh nữ (50,5%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .



**Bảng 3.5. Tỷ lệ học sinh biết về các bệnh LTQĐTD**

Bệnh	Giới	Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng(n=408)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Lậu		85	73,9	237	80,9	322	78,9
Giang mai		96	83,5	259	88,4	355	87,0
Trùng roi		23	20,0	35	11,9	58	14,2
Nấm sinh dục		76	66,1	193	65,9	269	65,9
Viêm gan B		46	40,0	104	35,5	150	36,8
Không biết		9	7,8	18	6,1	27	6,6
Khác		5	4,3	8	2,7	13	3,2

Kết quả bảng 3.5 cho thấy các em học sinh biết một năm sinh dục (65,9%). Tuy nhiên, có 6,6% không biết về số bệnh LTQĐTD như lậu (78,9%), giang mai (87,0%) và bệnh LTQĐTD.

**Bảng 3.6. Tỷ lệ học sinh biết về các biện pháp phòng tránh bệnh LTQĐTD**

Biện pháp	SL	Tỷ lệ %
Sử dụng bao cao su	353	86,5
Sống chung thủy vợ/ chồng	275	67,4
Vệ sinh cá nhân tốt	289	70,8
Nguồn nước hợp vệ sinh	178	43,6
Không biết	23	5,6
Khác	8	1,9

Kết quả bảng 3.6 cho thấy tỷ lệ học sinh biết biện pháp phòng tránh bệnh LTQĐTD bằng sử dụng bao cao su là 86,5%, vệ sinh cá nhân là 70,8%, sống chung thủy vợ/chồng là 67,4% và sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 43,6%. Có 5,6% học sinh không biết biện pháp phòng tránh bệnh LTQĐTD.

**Bảng 3.7. Tỷ lệ học sinh biết về đường lây truyền của HIV**

Đường lây	Giới	Nam (n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Quan hệ tình dục không an toàn		106	92,2	287	97,5	393	96,3
Dùng chung bơm kim tiêm		109	94,8	280	95,6	389	95,3
Mẹ truyền sang con qua đường nhau thai		100	87,0	278	94,9	378	92,6
Khác		4	3,5	5	1,7	9	2,2

Từ bảng 3.7 cho thấy, phần lớn các học sinh đều biết về các đường lây truyền của HIV với 96,3% học sinh biết HIV lây truyền qua QHTD không an toàn, 95,3% biết đường lây truyền qua dùng chung bơm kim tiêm. Có 87,0% học sinh nam biết HIV lây truyền từ mẹ sang con, thấp hơn so với học sinh nữ (94,9%).

**Bảng 3.8. Tỷ lệ học sinh biết về cách phòng tránh lây nhiễm HIV**

Biện pháp	Giới	Nam(n=115)		Nữ (n=293)		Tổng (n=408)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Không dùng bơm kim tiêm chung		103	89,6	280	95,6	383	93,9
Quan hệ tình dục an toàn		105	91,3	268	89,8	373	91,4
Khác		6	5,2	11	3,7	17	4,1

Kết quả bảng 3.8 cho thấy, học sinh biết cách tránh lây nhiễm HIV qua quan hệ tình dục an toàn là 91,4%. Tỷ lệ học sinh biết cách phòng tránh qua việc không dùng chung bơm kim tiêm (93,9%); trong đó có 89,6% học sinh nam và 95,6% học sinh nữ.

#### IV. BÀN LUẬN

Về thời điểm dễ có thai nhất trong chu kỳ kinh nguyệt, có 29,2% học sinh trả lời đúng rằng, đó là 7 ngày giữa 2 lần có kinh. Kết quả này thấp hơn so với kết quả trong nghiên cứu của Nguyễn Long Giang (47,9%) [4]. Khi được hỏi về dấu hiệu của phụ nữ khi mang thai, trong đó dấu hiệu mất kinh – dấu hiệu quan trọng nhất, có 94,5% học sinh nữ và 70,4% học sinh nam biết về dấu hiệu này. Phần lớn học sinh biết hậu quả khi làm mẹ quá trẻ là dẫn tới việc sinh con thiếu cân, suy dinh dưỡng (90,9%). Khi được hỏi về các biện pháp tránh thai, phần lớn các học sinh cho rằng, sử dụng bao cao su là biện pháp tránh thai phù hợp nhất ở lứa tuổi VTN (88,7%). Những địa điểm cung cấp bao cao su mà học sinh biết đến nhiều nhất là hiệu thuốc (92,9%). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ái với 60,9% học sinh biết đến nơi cung cấp là các hiệu thuốc [1]. Đối với các bệnh LTQĐTD, các bệnh mà học sinh biết

đến nhiều là giang mai (87,0%), lậu (78,9%). Kết quả này có đôi chút khác biệt với nghiên cứu của Đỗ Duy Bình với tỷ lệ học sinh biết đến giang mai là 88,9% và lậu là 82,8% [2]. Kết quả của chúng tôi khá phù hợp với kết quả trong báo cáo Điều tra Quốc gia về VTN và thanh niên Việt Nam lần thứ 2 [3].

#### V. KẾT LUẬN

- Còn tỷ lệ khá cao học sinh không biết về dấu hiệu có thai ở phụ nữ. Hậu quả khi làm mẹ ở tuổi VTN được các học sinh biết đến chưa đầy đủ. Đa số các học sinh chọn cơ sở y tế nhà nước là cơ sở nạo phá thai an toàn (94,1%).

- Hậu quả khi làm mẹ ở tuổi VTN được các học sinh biết đến chưa đầy đủ. Các biện pháp tránh thai được học sinh biết đến nhiều nhất là bao cao su (96,3%) và có 88,7% học sinh cho rằng đây là biện pháp phù hợp nhất ở VTN.

- Về các bệnh lây truyền qua đường tình dục, tỷ lệ học sinh biết đến chưa cao, nhiều nhất là bệnh giang mai mới chỉ đạt 87,0%.

- Phần lớn các học sinh đều biết về các đường lây truyền của HIV (96,3%). Tỷ lệ học sinh biết cách phòng tránh qua việc không dùng chung bơm kim tiêm (93,9%); trong đó có 89,6% học sinh nam và 95,6% học sinh nữ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Ái (2018), Thực trạng kiến thức, thái độ về tình dục an toàn của học sinh trung học phổ thông tại huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh năm 2017, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội.
2. Đỗ Duy Bình (2012), Kiến thức, thái độ về các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS của học sinh một số trường THPT tại tỉnh Thái Bình năm 2012, Luận văn Thạc sĩ YTCC, Đại học Y Dược Thái Bình.
3. Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê (2008). Điều tra quốc gia về VTN và thanh niên Việt Nam.
4. Nguyễn Long Giang (2017), Thực trạng kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan tới kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh Trường trung cấp Y tế Nam Định năm 2016, Luận văn Thạc sĩ Y tế công cộng, Đại học Y Dược Thái Bình.
5. Bùi Thị Thu Hà (2008), Sức khỏe sinh sản, Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
6. Tổng cục Dân số - KHHGD (2010). Dạy thì - Sức khỏe tình dục - Sức khỏe sinh sản ở thanh thiếu niên Việt Nam, Hà Nội.